

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2023/HS-ST
Ngày 12/9/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Phương;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Chính và bà Lê Thị Thủy.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Triệu Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Ma Thị Hà và ông Trần Đức Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 12/9/2023 tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý 35/2023/TLST-HS ngày 27/7/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2023/QĐXXST-HS ngày 08/8/2023 đối với các bị cáo:

1. **Nguyễn Thị U** (Tên gọi khác: không), sinh ngày 20/9/1976 tại tỉnh BK; Nơi ĐKKTT và chỗ ở: Tổ ..., thị trấn BL, huyện CĐ, tỉnh BK; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Văn Đ và bà Hà Thị L; Chồng Ma Lê K, có 02 con, con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2016; Tiền án, Tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 25/02/2023 đến ngày 06/3/2023 được tại ngoại, có mặt tại phiên tòa;

2. **Lê Thị T** (Tên gọi khác: không), sinh ngày 02/10/1991 tại tỉnh TH; Nơi ĐKKTT: Tổ .., thị trấn BL, huyện CĐ, tỉnh BK; Chỗ ở: Tổ ..., thị trấn BL, huyện CĐ, tỉnh BK; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Lê Đức B (Đã chết) và bà Lê Thị K; Chồng Phạm Xuân H, có 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2019; Tiền án, Tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa;

3. **Nguyễn Toàn T** (Tên gọi khác: không), sinh ngày 06/01/1985 tại tỉnh TN; Nơi ĐKKTT: Tổ ..., phường QV, thành phố TN, tỉnh TN; Chỗ ở: Tổ ..., phường NTMK, thành phố BK, tỉnh BK; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Bố không xác định, có mẹ là Nguyễn Thị L; Vợ Đinh Thị D, có 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2020; Tiền án, Tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Ma Thị Nh, sinh năm 1960, trú tại: Tổ ..., thị trấn BL, huyện CD, tỉnh BK. Vắng mặt tại phiên tòa;
2. Bà Lương Thị T, sinh năm 1979, trú tại: Tổ ..., thị trấn BL, huyện CD, tỉnh BK. Vắng mặt tại phiên tòa;
3. Bà Hoàng Thị V, sinh năm 1980, trú tại: Tổ ..., thị trấn BL, huyện CD, tỉnh BK. Vắng mặt tại phiên tòa;
4. Bà Ma Thị Thu C, sinh năm 1990, trú tại: Tổ ..., thị trấn BL, huyện CD, tỉnh BK. Vắng mặt tại phiên tòa;
5. Bà Nông Thị Phương H, sinh năm 1985, trú tại: Tổ ..., thị trấn BL, huyện CD, tỉnh BK. Vắng mặt tại phiên tòa;
6. Ông Nông Duy K, sinh năm 1991, trú tại: Thôn NQ, xã PV, huyện CD, tỉnh BK. Vắng mặt tại phiên tòa;
7. Bà Lương Thị L, sinh năm 1989, trú tại: Thôn CT, xã NP, huyện CD, tỉnh BK. Vắng mặt tại phiên tòa;
8. Ông Phạm Xuân H, sinh năm 1983, trú tại: Tổ ..., thị trấn BL, huyện CD, tỉnh BK. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 11 giờ ngày 23/02/2023, Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn nhận được tin báo về việc Lê Thị T, sinh năm 1991, trú tại tổ ..., thị trấn BL, huyện CD có hoạt động cho vay “Tín dụng đen” với lãi suất cao. Hồi 12 giờ 30 phút cùng ngày, tổ công tác Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh phối hợp với chính quyền thị trấn BL tiến hành kiểm tra, phát hiện tại nhà của T có 03 người phụ nữ đang ngồi ở bàn uống nước tại gian khách, gồm: Lê Thị T; Nông Thị Phương H, sinh năm 1985, trú tại tổ ..., thị trấn BL, huyện CD và Lương Thị L, sinh năm 1989, trú tại thôn CT, xã NP, huyện CD (Bà H và bà L là giáo viên trường Mầm non thị trấn BL). Tại bàn uống nước phát hiện 01 tờ giấy đôi, loại giấy vờ có dòng kẻ ngang Hải Tiến, trên giấy ghi nội dung biên nhận số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) giữa T và bà H.

Tại Cơ quan điều tra, bà Nông Thị Phương H khai: Từ khoảng cuối năm 2019, đầu năm 2020, bà vay của Lê Thị T số tiền 15.000.000đ (Mười năm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 3.000đ (Ba nghìn đồng)/1.000.000đ (Một triệu đồng)/ngày. Sau đó, do bà H gặp khó khăn về tài chính nên được T giảm lãi còn 2.500đ/1triệu/1ngày (Hai nghìn, năm trăm đồng, trên một triệu, trên một ngày). Trưa ngày 23/02/2023, bà đến nhà T để trả một phần số tiền nợ. Ngoài ra, bà H khai còn được vay tiền với lãi suất cao của Nguyễn Thị U, sinh năm 1976, thường trú tại tổ ..., thị trấn BL, huyện CD, từ năm 2019 đến nay.

Bà Lương Thị L khai: Khoảng đầu năm 2019, bà vay của Lê Thị T 03 lần với tổng số tiền 69.000.000đ (Sáu mươi chín triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 3.000đ (Ba nghìn đồng)/1.000.000đ (Một triệu đồng)/ngày và thế chấp sổ bảo hiểm xã hội của bà. Ngày 23/02/2023, bà đi cùng bà Nông Thị Phương H đến nhà T, mục đích để mượn sổ bảo hiểm xã hội để phục vụ công tác kiểm tra của cơ quan nơi bà công tác. Ngoài ra, bà còn được vay tiền với lãi suất cao của Nguyễn Toàn T, sinh năm 1985, trú tại tổ ..., phường NTMK, thành phố BK từ năm 2019 đến nay.

Căn cứ các tài liệu thu thập được, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh đã thi hành Lệnh khám xét đối với Nguyễn Thị U, tại tổ ..., thị trấn BL, huyện CD; Lê Thị T tại tổ ..., thị trấn BL, huyện CD và Nguyễn Toàn T tại tổ ..., phường NTMK, thành phố BK. Kết quả khám xét tạm giữ nhiều đồ vật, tài liệu, tài sản có liên quan đến hoạt động cho vay tiền với lãi suất cao của Nguyễn Thị U, Lê Thị T và Nguyễn Toàn T.

Quá điều tra đã làm rõ:

1. Đối với Nguyễn Thị U: Từ tháng 6/2021 đến tháng 01/2023 U cho 05 người vay tiền với lãi suất từ 3.000đ/1.000.000đ/ngày (Ba nghìn đồng trên một triệu đồng trên một ngày) đến 5.000đ/1.000.000đ/ngày (Năm nghìn đồng trên một triệu đồng trên một ngày), tương đương với lãi suất từ 108%/năm đến 180%/năm. Tổng số tiền cho vay là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), trong đó: Số tiền gốc người vay đã trả là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); số tiền gốc người vay chưa trả là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Tổng số tiền lãi đã thu của người vay là 97.800.000đ (Chín mươi bảy triệu, tám trăm nghìn đồng), trong đó số tiền thu lợi bất chính là 80.900.000đ (Tám mươi triệu, chín trăm nghìn đồng), cụ thể:

- Nguyễn Thị U cho bà Ma Thị N, sinh năm 1960, trú tại tổ ..., thị trấn BL, huyện CD vay 02 lần với tổng số tiền cho vay là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), thu tổng số tiền lãi là 43.200.000đ (Bốn mươi ba triệu, hai trăm nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính tổng số tiền 36.200.000đ (Ba mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng), gồm:

+ Lần thứ nhất: Ngày 07/6/2021 U cho bà N vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày (Ba nghìn đồng trên một triệu đồng trên một ngày) và thỏa thuận thu lãi theo tháng là 1.800.000đ (Một triệu, tám trăm nghìn đồng)/tháng, tương đương với lãi suất tính theo tháng là 09% (Chín phần trăm)/tháng, tính theo năm là 108% (Một trăm linh tám phần trăm)/năm. Từ ngày 07/02/2022 đến ngày 07/01/2023, U đã thu của bà N tổng số tiền lãi là 21.600.000đ (Hai mươi một triệu, sáu trăm nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính số tiền 17.600.000đ (Mười bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng), sau đó bà N không tiếp tục trả lãi cho U. Còn thời điểm từ ngày 07/6/2021 đến ngày 30/01/2022, do không có sổ sách ghi chép nên không xác định được bà N có trả tiền lãi cho U hay không. Đến nay, bà N chưa trả tiền gốc khoản vay này cho U;

+ Lần thứ hai: Ngày 21/3/2022 U cho bà N vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) với lãi suất 4.000đ/1.000.000đ/ngày (Bốn nghìn đồng trên một

triệu đồng trên một ngày) và thỏa thuận thu lãi theo tháng là 2.400.000đ (Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng)/tháng, tương đương với lãi suất tính theo tháng là 12% (Mười hai phần trăm)/tháng, tính theo năm là 144% (Một trăm bốn mươi bốn phần trăm)/năm. Từ ngày 21/3/2022 đến ngày 21/12/2022, U đã thu của bà N tổng số tiền lãi là 21.600.000đ (Hai mươi một triệu, sáu trăm nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính số tiền là 18.600.000đ (Mười tám triệu, sáu trăm nghìn đồng), sau đó bà N không tiếp tục trả lãi cho U. Đến nay, bà N chưa trả tiền gốc khoản vay này cho U.

- Nguyễn Thị U cho bà Lương Thị T, sinh năm 1979, trú tại tổ ..., thị trấn BL, huyện CD vay 02 lần với tổng số tiền cho vay là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), thu tổng số tiền lãi là 8.900.000đ (Tám triệu, chín trăm nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính tổng số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), gồm:

+ Lần thứ nhất: Ngày 08/3/2022, U cho bà T vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày (Ba nghìn đồng trên một triệu đồng trên một ngày) và thỏa thuận thu lãi theo tháng là 1.800.000đ (Một triệu, tám trăm nghìn đồng)/tháng, tương đương với lãi suất tính theo tháng là 09% (Chín phần trăm)/tháng, tính theo năm là 108% (Một trăm linh tám phần trăm). Từ ngày 08/3/2022 đến ngày 08/6/2022, U đã thu của bà T tổng số tiền lãi là 5.400.000đ (Năm triệu, bốn trăm nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính số tiền là 4.400.000đ (Bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng), sau đó bà T không tiếp tục trả lãi cho U. Đến nay, bà T chưa trả tiền gốc khoản vay này cho U;

+ Lần thứ hai: Ngày 22/3/2022, U cho bà T vay số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) với lãi suất là 5.000đ/1.000.000đ/ngày (Năm nghìn đồng trên một triệu đồng trên một ngày) và thỏa thuận thu lãi theo tháng là 1.500.000đ (Một triệu, năm trăm nghìn đồng)/tháng, tương đương với lãi suất tính theo tháng là 15% (Mười lăm phần trăm)/tháng, tính theo năm là 180% (Một trăm tám mươi phần trăm). Từ ngày 22/3/2022 đến ngày 15/6/2022, U đã thu của bà T tổng số tiền lãi là 3.500.000đ (Ba triệu, năm trăm nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính số tiền là 3.100.000đ (Ba triệu, một trăm nghìn đồng). Ngày 13/7/2022, bà T đã trả hết tiền gốc khoản vay này cho U.

- Nguyễn Thị U cho bà Hoàng Thị V, sinh năm 1980, nơi ĐKKHKT tại xã NS, huyện AD, thành phố HP (tạm trú tại tổ 10, thị trấn BL, huyện CD) vay 03 lần với tổng số tiền cho vay là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), thu tổng số tiền lãi là 25.200.000đ (Hai mươi năm triệu, hai trăm nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính tổng số tiền 20.533.333đ (Hai mươi triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng), gồm:

+ Lần thứ nhất: Ngày 04/8/2022, U cho bà V vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) với lãi suất là 3.000đ/1.000.000đ/ngày (Ba nghìn đồng trên một triệu đồng trên một ngày) và thỏa thuận thu lãi theo tháng là 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng)/tháng, tương đương với lãi suất tính theo tháng là 09% (Chín phần trăm)/tháng, tính theo năm là 108% (Một trăm linh tám phần trăm). Đối với khoản vay này, U đã thu của bà V số tiền lãi là 1.800.000đ (Một

triệu, tám trăm nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính số tiền 1.466.667đ (Một triệu, bốn trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng). Đến nay, bà V đã trả hết tiền gốc khoản vay này cho U;

+ Lần thứ hai: Ngày 05/10/2022, U cho bà V vay số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) với lãi suất là 3.000đ/1.000.000đ/ngày (Ba nghìn đồng trên một triệu đồng trên một ngày) và thỏa thuận thu lãi theo tháng là 5.400.000đ (Năm triệu, bốn trăm nghìn đồng)/tháng, tương đương với lãi suất tính theo tháng là 09% (Chín phần trăm)/tháng, tính theo năm là 108% (Một trăm linh tám phần trăm). Từ ngày 05/10/2022 đến ngày 05/01/2023, U đã thu của bà V tổng số tiền lãi là 16.200.000đ (Mười sáu triệu, hai trăm nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính số tiền là 13.200.000đ (Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng). Ngày 08/01/2023, bà V trả cho U số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và còn nợ lại số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) tiền gốc. Sau đó, U tiếp tục thu của bà V số tiền lãi là 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính số tiền 2.933.333đ (Hai triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng). Đến nay, bà V đã trả hết tiền gốc khoản vay này cho U;

+ Lần thứ ba: Ngày 03/11/2022, U cho bà V vay số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) với lãi suất là 3.000đ/1.000.000đ/ngày (Ba nghìn đồng trên một triệu đồng trên một ngày) và thỏa thuận thu lãi theo tháng là 900.000đ (Chín trăm nghìn đồng)/tháng, tương đương với lãi suất tính theo tháng là 09% (Chín phần trăm)/tháng, tính theo năm là 108% (Một trăm linh tám phần trăm). Từ ngày 03/11/2022 đến ngày 17/02/2023, U đã thu của bà V tổng số tiền lãi là 3.600.000đ (Ba triệu, sáu trăm nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính số tiền là 2.933.333đ (Hai triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng). Đến nay, bà V đã trả hết tiền gốc khoản vay này cho U.

- Ngày 07/3/2022, Nguyễn Thị U cho bà Mã Thị Thu C, sinh năm 1990, trú tại tổ ..., thị trấn BL, huyện CD vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), với lãi suất là 3.000đ/1.000.000đ/ngày (Ba nghìn đồng trên một triệu đồng trên một ngày) và thỏa thuận thu lãi theo tháng là 1.800.000đ (Một triệu, tám trăm nghìn đồng)/tháng, tương đương với lãi suất tính theo tháng là 09% (Chín phần trăm)/tháng, tính theo năm là 108% (Một trăm linh tám phần trăm). Từ ngày 03/11/2022 đến ngày 07/12/2022, U đã thu của bà C tổng số tiền lãi là 16.200.000đ (Mười sáu triệu, hai trăm nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính số tiền là 13.200.000đ (Mười ba triệu, hai trăm nghìn đồng). Đến nay, bà C chưa trả tiền gốc khoản vay này cho U.

- Ngày 18/4/2022, Nguyễn Thị U cho bà Nông Thị Phương H, sinh năm 1985, trú tại tổ ..., thị trấn BL, huyện CD vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), với lãi suất là 3.000đ/1.000.000đ/ngày (Ba nghìn đồng trên một triệu đồng trên một ngày) và thỏa thuận thu lãi theo tháng là 1.800.000đ (Một triệu, tám trăm nghìn đồng)/tháng, tương đương với lãi suất tính theo tháng là 09% (Chín phần trăm)/tháng, tính theo năm là 108% (Một trăm linh tám phần trăm). Từ ngày 18/4/2022 đến ngày 03/7/2022, U đã thu của bà H số tiền lãi là 4.300.000đ (Bốn triệu, ba trăm nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính số tiền là 3.466.667đ (Ba triệu, bốn trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

đồng), sau đó bà H không tiếp tục trả lãi cho U. Đến nay, bà H chưa trả tiền gốc khoản vay này cho U.

2. Đối với Lê Thị T: Ngày 24/8/2019, T cho ông Nông Duy K, sinh năm 1991, trú tại thôn NQ, xã PV, huyện CD vay số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), với lãi suất là 3.000đ/1.000.000đ/ngày (Ba nghìn đồng trên một triệu đồng trên một ngày) và thỏa thuận thu lãi theo tháng là 5.400.000đ (Năm triệu, bốn trăm nghìn đồng)/tháng, tương đương với lãi suất tính theo tháng là 09% (Chín phần trăm)/tháng, tính theo năm là 108% (Một trăm linh tám phần trăm). Từ ngày 24/8/2019 đến ngày 24/11/2020, T đã thu của ông K tổng số tiền lãi là 75.600.000đ (Bảy mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính số tiền là 61.600.000đ (Sáu mươi một triệu, sáu trăm nghìn đồng). Sau đó, ông K không tiếp tục trả lãi cho T nên ngày 21/4/2021, T và ông K đã thỏa thuận chốt số tiền lãi từ tháng 12/2020 đến tháng 4/2021 là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) và buộc ông K phải viết giấy vay tiền với nội dung vay của T số tiền 75.000.000đ (Bảy mươi năm triệu đồng) và không tính lãi suất. Đến ngày 20/02/2023, ông K trả cho T số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng), sau đó thì không tiếp tục trả tiền cho T. Trong quá trình giải quyết vụ án, T giao nộp cho cơ quan chức năng 01 giấy biên nhận giữa T và ông K ghi ngày 17/7/2023 với nội dung T đã trả lại cho ông K số tiền 66.600.000đ (Sáu mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng), trong đó bao gồm số tiền 61.600.000đ (Sáu mươi một triệu, sáu trăm nghìn đồng) là tiền lãi vượt quá lãi suất cao nhất theo quy định của pháp luật mà T đã thu của ông K và số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) ông K trả cho T ngày 20/02/2023.

3. Đối với Nguyễn Toàn T: Ngày 18/12/2019 T cho bà Lương Thị L, sinh năm 1989, trú tại thôn CT, xã NP, huyện CD vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), với lãi suất là 3.000đ/1.000.000đ/ngày (Ba nghìn đồng trên một triệu đồng trên một ngày) và thỏa thuận thu lãi theo tháng là 1.800.000đ (Một triệu, tám trăm nghìn đồng)/tháng, tương đương với lãi suất tính theo tháng là 09% (Chín phần trăm)/tháng, tính theo năm là 108% (Một trăm linh tám phần trăm). Từ ngày 18/12/2019 đến ngày 30/6/2021, T đã thu của bà L tổng số tiền lãi là 33.100.000đ (Ba mươi ba triệu, một trăm nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính số tiền là 26.968.493đ (Hai mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng). Đến ngày 26/9/2021 bà L thỏa thuận với T chốt tiền gốc, tiền lãi để trả dần, đồng thời không tính lãi và được Trung đồng ý. Sau đó, ngày 27/9/2021, T yêu cầu bà L viết giấy vay nợ với tổng số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi năm triệu đồng), trong đó bao gồm: số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc; số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền lãi của các tháng 7, 8, 9/2021 và số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) mà bà Lô Thị T, sinh năm 1988, trú tại thôn NP, thị trấn BL, huyện CD (Giáo viên trường Mầm non thị trấn BL) nhờ T thu hộ (Do trước đó bà L vay số tiền nêu trên với bà T). Sau đó, bà L đã trả cho T tổng số tiền 10.600.000đ (Mười triệu, sáu trăm nghìn đồng), còn nợ lại số tiền 34.400.000đ (Ba mươi bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng). Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự thì trong các tháng 7, 8, 9/2021, T chỉ được thu tổng số tiền lãi của khoản vay 20.000.000đ (Hai mươi

triệu đồng) tối đa là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Do đó, T sẽ thu lợi bất chính tổng số tiền là 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng), thực tế T chưa thu lợi bất chính được số tiền 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng) của khoản vay nêu trên. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại khoản 5, Điều 7 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì đây là số tiền thu lợi bất chính mà T hướng tới và nhằm đạt được, nhưng vì nguyên nhân ngoài ý muốn nên T chưa thu được lợi bất chính. Cụ thể khoản 5, Điều 7 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP hướng dẫn:

“5. Trường hợp người cho vay lãi nặng nhằm thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng trở lên, nhưng vì nguyên nhân ngoài ý muốn mà người cho vay chưa thu lợi bất chính hoặc đã thu lợi bất chính dưới 30.000.000 đồng, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khung hình phạt tương ứng với tổng số tiền thu lợi bất chính mà họ nhằm đạt được...”

Như vậy, tổng số tiền thu lợi bất chính để xử lý trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Toàn T trong vụ án này là: Số tiền 26.968.493đ (Hai mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng), là tiền thu lợi bất chính từ ngày 18/12/2019 đến 30/6/2021 + Số tiền 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng), là tiền lãi thu lợi bất chính của các tháng 7, 8, 9/2021 mà T hướng đến = 45.968.493đ (Bốn mươi năm triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng).

Tại Bản cáo trạng số 37/CT-VKSBK-P1 ngày 25/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã truy tố Nguyễn Thị U, Lê Thị T và Nguyễn Toàn T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự (BLHS), điều luật có nội dung:

1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

.....

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”

Tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, thừa nhận Viện kiểm sát truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật là đúng, không oan. Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) xem xét giảm trách nhiệm hình sự cho các bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo. Đề nghị HĐXX xử phạt các bị cáo hình phạt chính là phạt tiền, cụ thể: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị U từ

70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng; xử phạt bị cáo Lê Thị T từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng; xử phạt bị cáo Nguyễn Toàn T từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng. Hình phạt bổ sung: Cấm các bị cáo kinh doanh dịch vụ cầm đồ trong thời hạn từ 01 đến 03 năm.

Về xử lý vật chứng: Trả lại Giấy đăng ký hộ kinh doanh cho bị cáo Nguyễn Thị U và ông Phạm Xuân H. Lưu theo hồ sơ vụ án các tài liệu, giấy tờ và sổ sách liên quan đến vụ án. Tịch thu hóa giá sung ngân sách Nhà nước 03 điện thoại của các bị cáo. Tạm giữ số tiền của các bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Về biện pháp tư pháp: Buộc các bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải nộp ngân sách Nhà nước số tiền cho vay và số tiền lãi suất 20% theo mức quy định của Nhà nước. Các bị cáo phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, đúng quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội, lời khai nhận phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên HĐXX có đủ cơ sở khẳng định:

Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2021 đến tháng 01/2023, Nguyễn Thị U đã cho Ma Thị N, Lường Thị T, Hoàng Thị V, Mã Thị Thu C và Nông Thị Phương H vay tổng số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), với lãi suất từ 3.000đ/1.000.000đ/ngày (Ba nghìn đồng trên một triệu đồng trên một ngày) đến 5.000đ/1.000.000đ/ngày (Năm nghìn đồng trên một triệu đồng trên một ngày), tương đương với lãi suất từ 108%/năm (Một trăm linh tám phần trăm trên một năm) đến 180%/năm (Một tám mươi phần trăm trên một năm) cao gấp 5,4 đến 09 lần mức lãi suất cao nhất được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự (BLDS) và thu lợi bất chính số tiền 80.900.000đ (Tám mươi triệu, chín trăm nghìn đồng) sau khi đã trừ đi 20% mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự.

Ngày 24/8/2019, Lê Thị T cho Nông Duy K vay số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), với lãi suất 3.000đ (Ba nghìn đồng)/1.000.000đ (Một triệu đồng)/ngày, tương đương với lãi suất là 108%/năm (Một trăm linh tám phần trăm trên một năm), cao gấp 5,4 lần mức lãi suất cao nhất được quy định tại Điều 468

BLDS và thu lợi bất chính số tiền 61.600.000đ (Sáu mươi một triệu, sáu trăm nghìn đồng) sau khi đã trừ đi 20% mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS.

Ngày 18/12/2019, Nguyễn Toàn T cho Lương Thị L vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), với lãi suất 3.000đ (Ba nghìn đồng)/1.000.000đ (Một triệu đồng)/ngày, tương đương với lãi suất là 108%/năm (Một trăm linh tám phần trăm trên một năm), cao gấp 5,4 lần mức lãi suất cao nhất được quy định tại Điều 468 BLDS và thu lợi bất chính số tiền 45.968.493đ (Bốn mươi năm triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng) sau khi đã trừ đi 20% mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS. Trong đó, T đã thu lợi bất chính số tiền 26.968.493đ (Hai mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng) và hưởng tới thu lợi bất chính số tiền 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng).

Hành vi của các bị cáo cho vay tiền với mức lãi suất cao gấp 05 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 BLDS và thu lợi bất chính số tiền từ 30 triệu đồng trở lên, đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 201 BLHS. Việc cáo trạng truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Đối với hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Toàn T, xác định bị cáo có hành vi cho vay lãi nặng với lãi suất vượt quá mức quy định và thu lợi bất chính thực tế chưa đến 30 triệu đồng. Tuy nhiên, quá trình điều tra làm rõ ý thức chủ quan của bị cáo cho vay nhằm hướng đến thu lợi bất chính số tiền từ 30 triệu trở lên. Do đó, bị cáo vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 201 BLHS và trường hợp phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt.

[3] Hành vi các bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự tại địa phương, nên xử lý nghiêm các bị cáo mới đủ sức răn đe và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo:

Về nhân thân: Các bị cáo đều có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ “Phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”; “Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 BLHS.

Riêng bị cáo Nguyễn Thị U, trong quá trình công tác có nhiều thành tích được khen thưởng, cụ thể: Năm 2003 được Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ huyện CD tặng giấy chứng nhận “Đạt danh hiệu phụ nữ xuất sắc thực hiện hai phong trào thi đua 1998 - 2002”; Năm 2021 được Chủ tịch UBND thị trấn BL, huyện CD, tỉnh BK tặng giấy khen “Có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua và thực hiện công tác Hội năm 2021”. Bị cáo U có bố đẻ là ông Nguyễn Văn Đ

được Nhà nước tặng Huy chương kháng chiến hạng nhất, mẹ đẻ là bà Hà Thị L được tặng Huy chương kháng chiến hạng nhì. Do đó, được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo Nguyễn Thị U đã tự nguyện trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Hoàng Thị V, Ma Thị N và Mã Thị Thu C. Bị cáo Lê Thị T đã tự nguyện trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nông Duy K tiền thu lợi bất chính. Do đó, các bị cáo U, T được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS.

Trên cơ sở xem xét toàn diện nhân thân, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm, tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo. Thấy rằng, các bị cáo đều là lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, động cơ mục đích phạm tội là vì vụ lợi. Căn cứ nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự quy định tại Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì xem xét áp dụng nghiêm khắc hình phạt tiền là hình phạt chính. Do đó, để đảm bảo tuân thủ nguyên tắc và nhằm thu hồi các khoản tiền vi phạm về cho Ngân sách Nhà nước, HĐXX thấy cần thiết áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với các bị cáo. Tuy nhiên, sẽ căn cứ vào mức tiền thu lợi bất chính của từng bị cáo để ấn định mức hình phạt tiền cho phù hợp và đảm bảo răn đe.

[5] Về hình phạt bổ sung: Do hoạt động kinh doanh dịch vụ cầm đồ thường phát sinh tội phạm “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Do vậy, cần áp dụng hình phạt bổ sung là cầm các bị cáo kinh doanh dịch vụ cầm đồ trong thời hạn nhất định.

[6] Về biện pháp tư pháp:

- Đối với số tiền gốc của khoản vay, xác định là phương tiện phạm tội nên cần tịch thu, nộp vào Ngân sách Nhà nước. Do đó, khoản tiền gốc đã được người liên quan trả cho bị cáo thì bị cáo phải có trách nhiệm nộp vào Ngân sách, còn khoản tiền gốc người liên quan chưa trả cho bị cáo, thì cần buộc những người liên quan phải có trách nhiệm nộp vào ngân sách Nhà nước, cụ thể:

+ Đối với các khoản cho vay của Nguyễn Thị U: Bị cáo U phải có trách nhiệm nộp lại số tiền gốc là 100.000.000 đồng; bà Ma Thị N phải nộp lại số tiền gốc vay là 40.000.000 đồng; bà Lương Thị T phải nộp lại số tiền gốc vay là 20.000.000 đồng; bà Mã Thị Thu Ch phải nộp lại số tiền gốc vay là 20.000.000 đồng; bà Nông Thị Phương H phải nộp lại số tiền gốc vay là 20.000.000 đồng;

+ Đối với khoản cho vay của Lê Thị T Do ông Nông Duy K chưa trả khoản tiền gốc cho bị cáo, nên buộc ông K phải có trách nhiệm nộp lại số tiền gốc là 60.000.000 đồng.

+ Đối với khoản cho vay của Nguyễn Toàn T: Khoản tiền gốc vay là 20.000.000 đồng, bà Lương Thị L đã trả 10.600.000 đồng cho bị cáo. Do đó, bị cáo T phải có trách nhiệm nộp lại số tiền gốc 10.600.000 đồng và bà L có trách nhiệm nộp lại số tiền gốc 9.400.000 đồng.

- Đối với khoản tiền các bị cáo đã thu lợi bất chính, xác định những người vay đều vay tiền với mục đích hợp pháp. Do đó, cần buộc các bị cáo phải trả lại khoản thu lợi bất chính cho những người liên quan. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, các bị cáo đã trả lại số tiền này cho một số người liên quan, cụ thể: Bị cáo Nguyễn Thị U đã trả lại cho bà Ma Thị N số tiền 38.500.000 đồng (Thừa 2.300.000 đồng); đã trả lại cho bà Mã Thị Thu C số tiền 14.400.000 đồng (Thừa 1.200.000 đồng); đã trả lại cho bà Hoàng Thị V số tiền 19.550.000 đồng (Còn thiếu 983.333 đồng). Bị cáo Lê Thị T đã trả lại số tiền 61.600.000 đồng tiền thu lợi bất chính cho ông Nông Duy K. Tại phiên tòa, bị cáo U không yêu cầu giải quyết số tiền đã trả thừa cho người liên quan, nên HĐXX không xem xét. Do vậy, cần buộc bị cáo U phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho bà V số tiền 983.333 đồng còn thiếu; trả bà Lương Thị T số tiền 7.500.000 đồng; trả bà Nông Thị Phương H là 3.466.667 đồng. Buộc bị cáo Nguyễn Toàn T trả bà Lương Thị L số tiền 26.968.493 đồng.

- Đối với khoản tiền lãi 20% theo quy định, cần buộc các bị cáo nộp vào ngân sách Nhà nước vì đây là khoản tiền phát sinh từ hành vi phạm tội, cụ thể: Bị cáo Nguyễn Thị U phải nộp số tiền 16.900.000 đồng; bị cáo Lê Thị T phải nộp số tiền là: 14.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Toàn T phải nộp số tiền là: 6.131.507 đồng.

[7] Về xử lý vật chứng:

Đối với các vật chứng là các giấy vay nợ, sổ sách liên quan đến hoạt động cho vay lãi nặng giữa các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cần chuyển lưu theo hồ sơ vụ án.

Vật chứng liên quan đến hành vi phạm tội, cần tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước.

Các vật chứng có giá trị nhưng không liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng của các bị cáo, cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo.

Các vật chứng không có giá trị sử dụng cần tịch thu tiêu hủy như các giấy tờ, sổ sách không liên quan đến hành vi phạm tội.

Các vật chứng không liên quan đến hành vi phạm tội cần trả lại cho các bị cáo.

[8] Trong vụ án này còn có nội dung:

Tại biên bản sự việc ngày 23/02/2023, bà Nông Thị Phương H khai: Vào khoảng năm 2020, bà H được vay của Lê Thị T số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày, sau đó giảm lãi còn khoảng 2.500đ/1.000.000đ/ngày. Qua điều tra xác định, ngày 29/9/2020 bà H được vay số tiền nêu trên với T. Việc trả tiền lãi được bà H chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng cho T mỗi tháng từ 1.100.000 đồng đến 1.150.000 đồng tương đương với lãi suất khoảng 90% (Chín mươi phần trăm)/năm. Do đó, chưa đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Điều 201 BLHS. Tại biên bản sự việc ngày 23/02/2023, bà Lương Thị L khai: Vào khoảng năm 2019, bà L được vay tiền của Lê Thị T 03 lần với tổng số tiền 69.000.000đ

(Sáu mươi chín triệu đồng) với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày. Qua điều tra xác định: Ngày 21/10/2018, bà L vay của T số tiền 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng), hàng tháng bà L trả cho T 1.000.000đ (Một triệu đồng) tiền lãi, tương đương với lãi suất 85,71% (Tám mươi lăm phẩy bảy mươi một phần trăm)/năm; ngày 04/11/2019, bà L vay thêm T số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) cộng với số tiền 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng) vay trước đó thành tổng là 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng). Hàng tháng bà L trả cho T 1.750.000đ (Một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền lãi, tương đương với lãi suất 72,91% (Bảy mươi hai phẩy chín mươi một phần trăm)/năm. Ngày 17/7/2020, bà L tiếp tục vay thêm T số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi năm triệu đồng), cộng với số tiền 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng) vay trước đó thành tổng là 69.000.000đ (Sáu mươi chín triệu đồng) nhưng sau đó bà L không tiếp tục trả lãi cho T. Xét thấy việc T cho bà L vay tiền với lãi suất từ 72,91% (Bảy mươi hai phẩy chín mươi một phần trăm)/năm đến 85,71% (Tám mươi lăm phẩy bảy mươi một phần trăm)/năm, chưa đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Điều 201 BLHS. Cơ quan điều tra đã chuyển các tài liệu liên quan đến Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn để xem xét xử lý vi phạm hành chính đối với T là đúng quy định.

Qua kiểm tra 02 sổ ghi chép của Lê Thị T xác định có 69 người vay tiền với T (đã bao gồm Nông Duy K, Lương Thị L, Nông Thị Phương H). Trong đó có 17 người, T khai là khách vắng lai, bản thân T không quen biết, chỉ biết họ sinh sống tại một số xã trên địa bàn huyện CD gồm: “Cảnh vợ Cung”, “Khánh Thực”, “Chị Nhân”, “Duy Phương Viên”, “Hân Toàn”, “Đại Thủy”, “Chị Bảo Phương Viên”, “Yêu Hường”, “Cô Hòe Rã Bản”, “Chung Mộc”, “Hợp Nát”, “Anh Toàn Hợp”, “Mạnh Cầm xe”, “Quang Cầm xe”, “Nam Tâm”, “chị Liễu Sơn”, “Thủ Ba Bò”. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại Công an các xã, thị trấn có liên quan, với các thông tin trên, nhưng không xác định được tên tuổi, địa chỉ cụ thể của những người này. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã làm việc được với 47 người, ngoại trừ Nông Duy K, Lương Thị L, Nông Thị Phương H, thì những người còn lại đều khai vay tiền của Thảo với lãi suất dưới 100%/năm hoặc không có lãi, nên Cơ quan điều tra đã chuyển các tài liệu liên quan đến Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn để xem xét xử lý vi phạm hành chính đối với T. Ngoài ra, còn có 02 người khai không được vay tiền theo sổ ghi chép của T, gồm ông Nông Đức T, sinh năm 1982, trú tại tổ ..., thị trấn BL, huyện CD, (sổ ghi tên: T Giao thông) và ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1979, trú tại thôn ĐB, xã UN, huyện ĐA, HN (sổ ghi tên: anh HR). Đối với 03 trường hợp còn lại, Cơ quan điều tra đã xác minh hiện không có mặt tại địa phương, không biết đi đâu, làm gì nên không có căn cứ để xem xét xử lý gồm: Nông Thị Kiều T, sinh năm 1989, trú tại thôn ..., xã BT, huyện CD (sổ ghi tên: Tr BT); Đỗ Thị L, sinh năm 1991, trú tại tổ ..., thị trấn BL, huyện CD (sổ ghi tên “LV”); Lê Công A, sinh năm 1971, trú tại thôn NÁ, xã ĐL, huyện CD (sổ ghi tên: A 380).

Đối với Phạm Xuân H, sinh năm 1983, trú tại tổ ..., thị trấn BL, huyện CD (Chồng của Lê Thị T) là người đứng tên giấy phép kinh doanh. Qua điều tra xác

định: Bản thân H làm nghề sửa chữa xe máy, do vợ không có việc làm nên năm 2015 kinh doanh thêm dịch vụ cho vay, cầm đồ. Khi bắt đầu kinh doanh dịch vụ cho vay, cầm đồ H thống nhất với T là thu lãi của khách từ 03% (Ba phần trăm) đến 05% (Năm phần trăm)/tháng, sau đó giao toàn bộ công việc cho T quản lý, quyết định việc cho vay. Do đã thống nhất việc thu tiền lãi với T, nên H chỉ kiểm tra phần dư nợ chứ không xem phần lãi suất nên không biết được tiền lãi của từng người hàng tháng. Với số lãi suất cho vay từ 03% (Ba phần trăm) đến 05% (Năm phần trăm)/tháng thì hành vi của H không đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Điều 201 BLHS, nhưng lãi suất nêu trên đã vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Cơ quan điều tra đã chuyển các tài liệu liên quan đến Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn để xem xét xử lý vi phạm hành chính đối với H là có căn cứ.

Qua kiểm tra 01 sổ ghi chép của Nguyễn Thị U, Cơ quan điều tra xác định, ngoài việc cho Ma Thị N, Lương Thị T, Hoàng Thị V, Mã Thị Thu C và Nông Thị Phương H vay tiền, thu lãi suất cao. U còn cho 04 người khác vay tiền là Hà Thanh V, sinh năm 1991, trú tại xã BT, huyện CD Hoàng Thị D, sinh năm 1976, trú tại tổ, thị trấn BL, huyện CD; Hoàng Thị D, sinh năm 1966, trú tại tổ ..., phường DX, thành phố BK; Hoàng Văn T, sinh năm 1969, trú tại tổ ..., thị trấn BL, huyện CD. Qua điều tra xác định khi cho những người nêu trên vay tiền thì U chỉ thu lãi suất bằng lãi suất ngân hàng, nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý là có căn cứ.

Qua kiểm tra 02 sổ ghi chép của Nguyễn Toàn T xác định: Ngoài việc cho Lương Thị L vay tiền như đã nêu trên, T còn cho 12 người khác vay tiền, trong đó có Lý Thị Minh Th sinh năm 2004, trú tại thôn Bản T, xã XL huyện CD, hiện không có mặt tại địa phương và 06 người trong sổ ghi tên “Giá Thị Thu Hiền”, “Thu Hồng”, “Hiệu”, “Liều”, “Hường”, “Hánh” nhưng không rõ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể, nên Cơ quan điều tra không xác minh làm rõ được. Đối với Hoàng Thị C, sinh năm 1990, trú tại thôn NỐ, xã DL huyện CD; Nông Văn M, sinh năm 1988, trú tại thôn NP, thị trấn BL, huyện CD; Đặng Thị Bích N, sinh năm 1985, trú tại tổ ..., thị trấn BL, huyện CD; Lô Thị T, sinh năm 1988, trú tại xóm HB xã QK, huyện DH, tỉnh TN khai khi vay tiền thì T không thu lãi suất, nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý là có căn cứ. Đối với Hà Thị P, sinh năm 2004, trú tại thôn BD xã YT huyện CD ngày 29/6/2020, P có vay của T số tiền 2.500.000 đồng với lãi suất 150.000 đồng/một tháng, tương đương với lãi suất 72%/năm vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 BLDS. Tuy nhiên, khoản vay P đã trả hết cho T vào cuối năm 2020, đến nay đã hết thời hiệu xử lý vi phạm hành chính.

Qua kiểm tra điện thoại di động của Nguyễn Toàn T, Cơ quan điều tra xác định T sử dụng mạng xã hội Zalo nhắn tin đòi nợ và chửi bới, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của Lương Thị L. Cơ quan điều tra đã chuyển các tài liệu có liên quan đến Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn xem xét xử lý vi phạm hành chính đối với T là đúng quy định.

[9] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thị U, Lê Thị T và Nguyễn Toàn T phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

1.1. Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 BLHS. Phạt tiền bị cáo Nguyễn Thị U 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước;

1.2. Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 BLHS. Phạt tiền bị cáo Lê Thị T 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước;

1.3. Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35; Điều 15; khoản 3 Điều 57 BLHS. Phạt tiền bị cáo Nguyễn Toàn T 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

2. Hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 201 BLHS. Cấm các bị cáo Nguyễn Thị U, Lê Thị T và Nguyễn Toàn T kinh doanh dịch vụ cầm đồ trong thời hạn 03 năm.

3. Các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46 BLHS.

3.1 Buộc các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp lại ngân sách Nhà nước số tiền gốc của các khoản vay, cụ thể: Bị cáo Nguyễn Thị U phải nộp số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); bị cáo Nguyễn Toàn T phải nộp số tiền 10.600.000đ (Mười triệu sáu trăm nghìn đồng); bà Ma Thị Nh phải nộp số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng); bà Lương Thị Th phải nộp số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); bà Mã Thị Thu C phải nộp số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); bà Nông Thị Phương H phải nộp số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); ông Nông Duy K phải nộp số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng); bà Lương Thị L phải nộp số tiền 9.400.000đ (Chín triệu bốn trăm nghìn đồng).

3.2 Buộc các bị cáo trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các khoản tiền thu lợi bất chính, cụ thể:

Bị cáo Nguyễn Thị U trả lại cho bà Lương Thị T số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng); trả lại cho bà Hoàng Thị V số tiền 983.333đ (Chín trăm tám ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng); trả lại cho bà Nông Thị Phương H số tiền 3.466.667đ (Ba triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu bảy đồng).

Bị cáo Nguyễn Toàn T trả lại cho bà Lương Thị L số tiền 26.968.493đ (Hai mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm chín ba đồng).

3.3 Buộc các bị cáo nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền lãi suất 20% theo mức quy định, cụ thể: Bị cáo Nguyễn Thị U phải nộp số tiền 16.900.000đ (Mười sáu triệu chín trăm nghìn đồng); bị cáo Lê Thị T phải nộp số tiền 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng); bị cáo Nguyễn Toàn T phải nộp số tiền 6.131.507đ (Sáu triệu một trăm ba mươi một nghìn năm trăm lẻ bảy đồng).

4. Vật chứng: Áp dụng Điều 47 BLHS; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

4.1 Lưu theo hồ sơ vụ án gồm: 08 (Tám) tờ giấy kẻ ngang có ghi nội dung vay tiền của các bà Hà Thanh V, Hoàng Thị V, Nông Thị Phương H, Lường Thị T, Ma Thị N, Hoàng Thị D, Mã Thị Thu C; 01 (Một) quyển sổ cỡ A4, bìa màu vàng ghi dòng chữ “giấy nhận vay tiền”; 01 (Một) giấy vay tiền mang tên người vay tên Nông Thị Phương H vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) ngày 22/4/2022; 04 (Bốn) giấy vay tiền mang tên Hà Thanh V; 03 (Ba) tờ giấy ghi các khoản vay của Nguyễn Thị U; 01 (Một) quyển sổ bìa màu xanh, mặt trước có chữ BUSINESS; 02 (Hai) tờ giấy kẹp trong quyển sổ BUSINESS có ghi nội dung là các chữ và số; 01 (Một) quyển vở nhãn hiệu Hải Tiến, mặt trước có chữ NOTEBOOK, bên trong có 02 (trang) có chữ và số; 01 (Một) hợp đồng cho vay cầm đồ của cơ sở cầm đồ HT ngày 24/8/2019. Người cầm đồ: Nông Duy K; 01 (Một) hợp đồng cho vay cầm đồ của cơ sở cầm đồ HT ngày 21/4/2021. Người cầm đồ: Nông Duy K; 04 (Bốn) sổ ghi chép của Nguyễn Toàn T.

4.2 Tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước: 01 (Một) điện thoại di động loại màn hình cảm ứng nhãn hiệu OPPO gắn 01 (Một) thẻ SIM của bị cáo Nguyễn Thị U; 01 (Một) điện thoại di động loại màn hình cảm ứng, tên kiểu máy iPhone 11 Pro Max, không gắn thẻ sim của bị cáo Lê Thị T; 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu Redmi đã qua sử dụng của bị cáo Nguyễn Toàn T.

4.3 Tạm giữ số tiền 17.800.000đ (Mười bảy triệu tám trăm nghìn đồng) để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Nguyễn Thị U. Tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Lê Thị T gồm 01 (Một) điện thoại di động loại có bàn phím vật lý, vỏ màu đen, nhãn hiệu Nokia, không gắn thẻ sim và số tiền 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng).

4.4 Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị U 01 (Một) giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 13D8001665; Trả lại cho ông Phạm Xuân H 01 (Một) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 13D8001144.

(Tình trạng vật chứng theo như biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an tỉnh Bắc Kạn và Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn).

5. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Nguyễn Thị U, Lê Thị T và Nguyễn Toàn T mỗi người phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 – TANDTC;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh;
- Phòng Hồ sơ CA tỉnh;
- Phòng Hình sự CA tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- THAHS;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Các bị cáo;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Khánh Phương